

BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 3 NĂM 2023

Căn cứ thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai Ngân sách nhà nước đối với các cấp Ngân sách.

Hôm nay ngày 12 tháng 10 năm 2023.

Tại Bộ phận một cửa của UBND thị trấn Lai Cách.

Chúng tôi gồm có:

- | | |
|---------------------------|--|
| 1. Ông Nguyễn Văn Minh | Chức vụ: Chủ tịch |
| 2. Ông Lưu Xuân Hình | Chức vụ: Phó chủ tịch |
| 3. Bà: Phạm Thị Thu Huyền | Chức vụ: Công chức Tài chính - Kế toán |
| 4. Bà Nguyễn Thị Hiền | Chức vụ: Công chức Văn phòng |

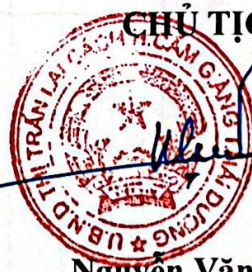
Tiến hành lập Biên bản niêm yết công khai ngân sách xã quý 3 năm 2023.
(Kèm theo Biểu số 113/CKTC-NSNN; Biểu số 114/CKTC-NSNN; Biểu số 115/CKTC-NSNN – Quý 3 năm 2023).

Thời gian niêm yết: Từ ngày 13/10/2023 đến hết ngày 13/11/2023.

Biên bản được lập thành 02 bản, Niêm yết tại bộ phận một cửa 01 bản, lưu tại phòng kế toán 01 bản.

Người trách nhiệm niêm yết

Phạm Thị Thu Huyền



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Minh

Các thành viên

UBND Thị trấn Lai Cách

Biểu số 113/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 3 NĂM 2023



Đơn vị: đồng

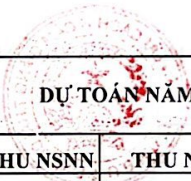
STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	11.633.036.000	2.890.772.559	24,85
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	58.000.000	8.966.000	15,46
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	7.024.000.000	1.390.514.559	19,80
3	Thu bổ sung	4.551.036.000	1.491.292.000	32,77
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.551.036.000	1.000.000.000	21,97
	- Bổ sung có mục tiêu		491.292.000	
4	Thu chuyển nguồn			
II	TỔNG SỐ CHI	10.806.856.000	1.643.303.876	15,21
1	Chi đầu tư phát triển	5.000.000.000	211.920.000	
2	Chi thường xuyên	5.806.856.000	1.431.383.876	24,65
3	Dự phòng			

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ NĂM 2023



Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu		11.633.036.000		2.890.772.559		24,85
I	Các khoản thu 100%		58.000.000		8.966.000		15,46
1	Phi, lệ phí		23.000.000		8.966.000		38,98
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		5.000.000				
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác		30.000.000				0,00
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)		7.024.000.000		1.390.514.559		19,80
1	Các khoản thu phân chia		1.084.000.000		752.073.567		69,38
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		480.000.000		517.144.071		107,74
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		54.000.000		600.000		1,11
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất		550.000.000		234.329.496		42,61
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định		5.940.000.000		638.440.992		10,75
21	Thu tiền sử dụng đất		5.000.000.000		322.295.000		6,45
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng		630.000.000		220.862.926		35,06
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân		310.000.000		95.283.066		30,74
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		4.551.036.000		1.491.292.000		32,77
1	Thu bổ sung cân đối		4.551.036.000		1.000.000.000		21,97
2	Thu bổ sung có mục tiêu				491.292.000		

UBND Thị trấn Lai Cách

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 3 NĂM 2023



Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ 7 = 4/1	XDCB 8 = 5/2	TX 9 = 6/3
A	B	1	2	3	4	5	6			
	TỔNG CHI	10.806.856.000	5.000.000.000	5.806.856.000	1.643.303.876	211.920.000	1.431.383.876	15,21	4,24	24,65
	Trong đó:									
	Tạm ứng									
1	Chi giáo dục	3.500.000.000	3.500.000.000		211.920.000	211.920.000		6,05		
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0			0					
3	Chi y tế	500.000.000	500.000.000		0					
4	Chi văn hóa, thông tin	51.000.000		51.000.000	2.700.000		2.700.000	5,29		5,29
5	Chi phát thanh, truyền thanh	85.760.000		85.760.000	18.094.200		18.094.200	21,10		21,10
6	Chi thể dục, thể thao	25.000.000		25.000.000	6.395.004		6.395.004	25,58		25,58
7	Chi bảo vệ môi trường	0			30.000.000		30.000.000			
8	Chi các hoạt động kinh tế	0			0					
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.221.086.000	1.000.000.000	5.221.086.000	1.237.555.672		1.237.555.672	19,89		23,70
10	Chi cho công tác xã hội	424.010.000		424.010.000	136.639.000		136.639.000	32,23		32,23
11	Chi khác	0								
12	Dự phòng	0								
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	0								